

UBND HUYỆN TU MƠ RÔNG
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Số: 124 /PGDĐT

V/v Hướng dẫn báo cáo tổng kết
năm học 2016-2017 giáo dục mầm
non.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tu Mơ Rông, ngày 17 tháng 4 năm 2017

Kính gửi: Các đơn vị trường mầm non trực thuộc.

Căn cứ Công văn số 425/SGDĐT-GDTHMN ngày 10/4/2017 về Hướng dẫn báo cáo tổng kết năm học 2016- 2017 giáo dục mầm non;

Phòng Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn các đơn vị trường mầm non báo cáo kết quả triển khai thực hiện nhiệm vụ năm học theo các nội dung như sau:

1. Các đơn vị trường mầm non tiến hành tổng kết đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học. Xây dựng báo cáo và thống kê số liệu theo Đề cương báo cáo và Biểu mẫu kèm theo công văn này.

2. Yêu cầu báo cáo

- Báo cáo viết ngắn gọn, đủ thông tin, đánh giá kết quả nổi bật đã đạt được của đơn vị (không nhắc lại những kết quả đã đạt của năm học trước); chỉ nêu số liệu có tính chất phân tích và so sánh.

- Phần thống kê số liệu làm đúng hướng dẫn ở Biểu mẫu, để tập hợp số liệu được chính xác, (những số liệu bằng không thì điền số 0).

- Số liệu thống kê phải thống nhất với số liệu trong báo cáo Phổ cập giáo dục mầm non trẻ năm tuổi năm học 2016-2017.

3. Thời điểm nộp báo cáo

- Các biểu mẫu thống kê (biểu 1, biểu 2) gửi trước ngày 08/5/2017 theo địa chỉ email: lengatmr@gmail.com để rà soát, thống nhất số liệu trước khi hoàn chỉnh.

- Báo cáo và biểu thống kê gửi qua đường công văn trước ngày 20/5/2017.

Đề nghị các đơn vị trường mầm non tổng hợp, báo cáo cụ thể từng nội dung theo hướng dẫn. Trong quá trình thực hiện, nếu có gì vướng mắc liên lạc về Phòng Giáo dục và Đào tạo (qua bộ phận mầm non) để kịp thời giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TP, các PTP;
- Lưu: VT-VP.



Lê Văn Hoàn



ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH GIÁO DỤC MẦM NON CUỐI NĂM HỌC 2016 – 2017

(Kèm theo Công văn số: 128/PGD&ĐT, ngày 17/4/2017 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

I. Kết quả đạt được

1. Công tác tham mưu và xây dựng văn bản chỉ đạo của nhà trường để thực hiện sự chỉ đạo của huyện về phát triển GDMN (ghi rõ các văn bản, đánh giá kết quả triển khai thực hiện, tác động của các văn bản đối với GDMN của đơn vị mình).

2. Thực hiện các cuộc vận động và phong trào thi đua

- Những hoạt động nổi bật và kết quả đã đạt được chỉ đạo, triển khai thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị; nhấn mạnh những tấm gương tiêu biểu của CBQL, giáo viên vượt khó khăn, có sáng kiến để hoàn thành tốt nhiệm vụ chăm sóc, giáo dục, đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ;

- Việc thực hiện các quy định về đạo đức nhà giáo, coi trọng việc rèn luyện phẩm chất đạo đức, lối sống, lương tâm nghề nghiệp; tạo cơ hội, động viên, khuyến khích giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục học tập và sáng tạo; ngăn ngừa và đấu tranh kiên quyết với các biểu hiện vi phạm pháp luật và đạo đức nhà giáo; những vụ, việc vi phạm quy chế chuyên môn, đạo đức nhà giáo đã được giải quyết xử lý;

- Việc đẩy mạnh các giải pháp xây dựng trường, lớp xanh, sạch, đẹp; việc lồng ghép các nội dung giáo dục văn hóa truyền thống, giáo dục kỹ năng sống vào các hoạt động giáo dục phù hợp với điều kiện địa phương và Chương trình giáo dục mầm non.

3. Phát triển mạng lưới trường, lớp; tăng tỷ lệ huy động trẻ

- Quy mô phát triển: Số lượng trường, lớp, tỉ lệ trẻ đến trường (tăng, giảm); nguyên nhân tăng, giảm so với cùng kỳ năm học trước; Riêng số lớp mẫu giáo 5 tuổi và số trẻ 5 tuổi đến trường (tăng, giảm so với cùng kỳ năm học trước, nguyên nhân).

- Công tác tham mưu trong việc quy hoạch phát triển trường lớp, giành quỹ đất cho giáo dục mầm non;

4. Củng cố, nâng cao chất lượng phổ cập GDMN cho trẻ em năm tuổi

Công tác triển khai thực hiện phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi của địa phương theo Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về Phổ cập giáo dục, xoá mù chữ, Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT Quy định về Điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xoá mù chữ:

- Đảm bảo điều kiện, tiêu chuẩn duy trì và nâng cao chất lượng PCGDMNTNT;

- Công tác điều tra, thực hiện hồ sơ phỗ cập, triển khai cập nhật số liệu, thực hiện báo cáo, khai thác dữ liệu PCGDMNTNT trên hệ thống thông tin điện tử quản lý phỗ cập giáo dục, xóa mù chữ theo phân cấp quản lý;

- Việc kiểm tra, đánh giá, công nhận, duy trì PCGDMNTNT.

5. Thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ

a) Đảm bảo an toàn tuyệt đối về thể chất và tinh thần cho trẻ

- Việc quán triệt, tuyên truyền, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cán bộ quản lý, giáo viên, cha mẹ trẻ trong công tác đảm bảo an toàn cho trẻ;

- Xây dựng môi trường giáo dục thân thiện, đảm bảo an toàn tuyệt đối về thể chất và tinh thần cho trẻ theo Thông tư số 13/2010/TT-BGDĐT ngày 15/4/2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về xây dựng trường học an toàn, phòng tránh tai nạn thương tích trong cơ sở GDMN; công tác kiểm tra điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng, đồ chơi, kịp thời phát hiện, chỉ đạo khắc phục những yếu tố gây nguy cơ mất an toàn cho trẻ khi tham gia các hoạt động tại trường/lớp mầm non.

b) Nâng cao chất lượng công tác nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe

- Các biện pháp đã triển khai để làm tốt công tác nuôi dưỡng và chăm sóc bảo vệ sức khỏe cho trẻ (tổ chức ăn bán trú, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, tỷ lệ trẻ được ăn bán trú, tỷ lệ nhóm, lớp học 2 buổi/ngày có bán trú, tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng, tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân...); việc kiểm tra sức khỏe và theo dõi sự phát triển bằng biểu đồ tăng trưởng;

- Tình hình, kết quả triển khai thực hiện Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12/5/2016 quy định về công tác y tế trường học. Công tác phối hợp với ngành Y tế triển khai các biện pháp phòng chống dịch bệnh cho trẻ em trong các cơ sở GDMN;

c) Đổi mới hoạt động chăm sóc, giáo dục, nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình giáo dục mầm non

- Việc tăng cường các điều kiện để nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình GDMN; phát triển Chương trình GDMN gắn với điều kiện thực tiễn vùng miền;

- Công tác chỉ đạo thực hiện sử dụng Bộ chuẩn phát triển trẻ em năm tuổi;

- Việc triển khai nhân rộng chuyên đề “Nâng cao chất lượng giáo dục phát triển vận động cho trẻ trong trường mầm non”;

- Việc xây dựng kế hoạch và triển khai chuyên đề “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm” giai đoạn 2016-2020 (báo cáo theo khung gợi ý của Kế hoạch số 07/KH-PGDĐT ngày 14/3/2017);

- Tăng cường phỗ biến kiến thức chăm sóc giáo dục trẻ tại gia đình và cộng đồng: Công tác phối hợp liên ngành y tế, phụ nữ... trong việc phỗ biến kiến thức chăm sóc giáo dục trẻ tại gia đình và cộng đồng;

- Việc triển khai Kế hoạch số 72/KH-UBND ngày 01/07/2016 của Ủy ban nhân dân huyện Tu Mơ Rông về Kế hoạch nâng cao chất lượng học sinh vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025 trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông” và Công văn số 99/PGDĐT ngày 31/3/2017;

d) Kiểm định chất lượng giáo dục mầm non và xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia

Công tác chỉ đạo và kết quả nhằm đẩy mạnh Kiểm định chất lượng giáo dục mầm non và xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia;

6. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

- Công tác tham mưu quy hoạch đất để xây dựng trường, lớp của địa phương;
- Các công trình xây dựng (tính đến thời điểm báo cáo);
- Công tác quản lý mua sắm, bảo quản và sử dụng thiết bị, đồ dùng, đồ chơi.

7. Phát triển đội ngũ

- Tình hình thực hiện Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDDT-BNV ngày 16/3/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập.

- Đánh giá công tác tham mưu xây dựng và thực hiện chính sách cho GVMN. Tỷ lệ giáo viên trong biên chế nhà nước, hợp đồng lao động; lương giáo viên hợp đồng lao động; tỷ lệ giáo viên/nhóm lớp nhà trẻ, mẫu giáo, mẫu giáo 5 tuổi;

- Công tác chỉ đạo, kết quả thực hiện bồi dưỡng thường xuyên giáo viên theo Chương trình bồi dưỡng thường xuyên giáo viên mầm non; Quy chế bồi dưỡng thường xuyên.

8. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý giáo dục

- Đánh giá tình hình quản lý, chỉ đạo thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục mầm non;

- Thực hiện 3 công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDDT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Công tác thanh tra, kiểm tra và cải cách thủ tục hành chính trong GDMN;

- Kết quả quản lý và phát huy hiệu quả các dự án;

- Việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, cải cách hành chính;

- Công tác chỉ đạo đổi mới đánh giá chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ và đánh giá GVMN theo hướng phát triển năng lực GV, đặc biệt là năng lực thực hành tổ chức các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ; việc đánh giá theo chuẩn hiệu trưởng, chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non; thực hiện đánh giá sự phát triển của trẻ theo đúng quy định của Chương trình GDMN.

9. Công tác xã hội hóa: Kết quả công tác huy động các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư nguồn lực để phát triển GDMN;

10. Công tác tuyên truyền về giáo dục mầm non

Đánh giá những nội dung chính đã thực hiện, kết quả đạt được về nhận thức, hành động; hiệu quả trong công tác phối hợp với các ban ngành và tuyên truyền trên hệ thống thông tin đại chúng...; các biện pháp sáng tạo trong công tác tuyên truyền của địa phương.

II. Đánh giá chung

1. Tóm tắt kết quả nổi bật so với cùng kỳ năm học trước

2. Khó khăn, hạn chế

- Những vấn đề còn gặp khó khăn, vướng mắc của đơn vị;
- Nguyên nhân của khó khăn, hạn chế ở từng nội dung;

3. Các giải pháp sẽ thực hiện trong thời gian tiếp theo.

III. Kiến nghị, đề xuất

THỐNG KÊ GIÁO DỤC MÀM NON

Năm học: 2016-2017

(Kèm theo công văn số

/PGDDT-GDTHMN ngày / 4/2017 của Phòng GD&ĐT)

Biểu 1: Số lượng & Chất lượng

Ngày nộp báo cáo về Phòng trước: 08/5/2017

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo: Phòng Giáo dục và Đào tạo

Lưu ý: Chỉ điền vào tất cả các ô màu xanh; không có ghi 0.

TT	Thông tin chung	Tổng số
1	Tổng số huyện, quận	
2	Tổng số xã, phường, thị trấn	
3	Số xã, phường, thị trấn có trường MN	
5	Số xã, phường, thị trấn được công nhận đạt mục tiêu PCGDMNTNT	
6	Tỷ lệ	#DIV/0!
7	Số huyện, quận được công nhận đạt mục tiêu PCGDMNTNT	
8	Tỷ lệ	#DIV/0!

Nội dung	ĐVT	Tổng số	Chia ra		
			Công lập	Dân lập	Tư thực
1. Trường (tổng số)	Trường	0	0	0	0
Nhà trẻ	nha trẻ	0			
Trường mẫu giáo	trường	0			
Trường mầm non	trường	0			
Số trường triển khai xây dựng trường MN lấy trẻ làm trung tâm	trường	0			
2. Nhóm, lớp (tổng số)	Nhóm, lớp	0	0	0	0
Nhóm trẻ trong trường (đúng độ tuổi)	nhóm	0			
Nhóm trẻ trong trường (ghép)	"	0			
Nhóm trẻ độc lập (đúng độ tuổi)	nhóm	0			
Nhóm trẻ độc lập (ghép)	"	0			
Lớp mẫu giáo trong trường (đúng độ tuổi)	lớp	0			
Lớp mẫu giáo ghép 2 độ tuổi (trong trường)	"	0			
Lớp mẫu giáo ghép 3 độ tuổi (trong trường)	"	0			
Lớp mẫu giáo độc lập (đúng độ tuổi)	lớp	0			
Lớp mẫu giáo ghép 2 độ tuổi (độc lập)	"	0			
Lớp mẫu giáo ghép 3 độ tuổi (độc lập)		0			
<i>Lớp 5 tuổi trong trường</i>	"	0			
<i>Lớp 5 tuổi độc lập</i>	"	0			
<i>Tổng số nhóm lớp độc lập (bao gồm cả nhóm trẻ và lớp MG)</i>	nhóm	0			
<i>Nhóm trẻ 4-5 tuổi (điều 14-15 trong tư so 12/2015/TT-BGDĐT)</i>	lớp	0			
Số nhóm lớp tư thực, dân lập chưa được cấp phép	"	0			
3. Trẻ em	Trẻ	x	x	x	x
a. Trẻ em (0 đến 36 tháng) (dân số độ tuổi)	"		x	x	x
Trẻ em nhà trẻ đến trường, nhóm trẻ	"	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Tổng số trẻ NT học 2 buổi/ngày		0			
b. Trẻ em từ 3 đến 5 tuổi (dân số độ tuổi)	"		x	x	x
Trẻ em 3 đến 5 tuổi đến trường, lớp	"	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Tổng số trẻ 3 đến 5 tuổi học 2 buổi/ngày	"	0			
c. Tổng số trẻ mầm non học nhóm, lớp ghép	"	0			
d. Trẻ 5 tuổi (dân số độ tuổi)	"		x	x	x
Trẻ 5 tuổi đến trường, lớp	"	0			

Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Tổng số trẻ 5 tuổi học 2 buổi/ngày	"	0			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Tổng số trẻ 5 tuổi học lớp ghép	Trẻ	0			
e. Trẻ 4 tuổi (dân số độ tuổi)	Trẻ	0			
Trẻ 4 tuổi đến trường, lớp	Trẻ	0			
Tỉ lệ	%	#DIV/0!			
f. Trẻ 3 tuổi (dân số độ tuổi)	Trẻ	0			
Trẻ 3 tuổi đến trường, lớp	Trẻ	0			
Tỉ lệ	%	#DIV/0!			
g. Trẻ dân tộc thiểu số 0 đến 36 tháng (dân số độ tuổi)	Trẻ	0			
Trẻ dân tộc thiểu số 0 đến 36 tháng đến trường, nhóm trẻ	Trẻ	0			
Tỉ lệ	%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
h. Trẻ dân tộc thiểu số 3 đến 5 tuổi (dân số độ tuổi)	Trẻ	0			
Trẻ dân tộc thiểu số 3 đến 5 tuổi đến trường, lớp	Trẻ	0			
Tỉ lệ	%	#DIV/0!			
i. Trẻ dân tộc thiểu số 5 tuổi (dân số độ tuổi)	Trẻ	0			
Trẻ dân tộc thiểu số 5 tuổi đến trường, lớp	Trẻ	0			
Tỉ lệ	%	#DIV/0!			
k. Tổng số trẻ nhà trẻ khuyết tật (dân số độ tuổi)	Trẻ	0	0	0	0
Các dạng tật: Vận động	"	0			
Nghe	"	0			
Nói	"	0			
Nhìn	"	0			
Tự kỷ	"	0			
Trí tuệ	"	0			
Dạng khác	"	0			
Tổng số trẻ học hòa nhập	"	0	0	0	0
Trẻ 0 tuổi	"	0			
Trẻ 1 tuổi	"	0			
Trẻ 2 tuổi	"	0			
Tổng số trẻ học hòa nhập được can thiệp sớm	"	0	0	0	0
Trẻ 0 tuổi	"	0			
Trẻ 1 tuổi	"	0			
Trẻ 2 tuổi	"	0			
l. Tổng số trẻ Mẫu giáo khuyết tật (dân số độ tuổi)	"	0	0	0	0
Các dạng tật: Vận động	"	0			
Nghe	"	0			
Nói	"	0			
Nhìn	"	0			
Tự kỷ	"	0			
Trí tuệ	"	0			
Dạng khác	"	0			
Tổng số trẻ học hòa nhập		0	0	0	0
Trẻ 3 tuổi	"	0			
Trẻ 4 tuổi	"	0			
Trẻ 5 tuổi	"	0			
Tổng số trẻ học hòa nhập được can thiệp sớm	"	0	0	0	0
Trẻ 3 tuổi	"	0			
Trẻ 4 tuổi	"	0			

	Trẻ 5 tuổi	"	0				
4. Chất lượng chăm sóc nuôi dưỡng		x	x	x	x	x	
a. Kiểm tra sức khoẻ định kỳ: Trẻ nhà trẻ	Trẻ	0					
Trẻ mẫu giáo	"	0					
b. Theo dõi biểu đồ cân nặng: Trẻ nhà trẻ	"	0					
Trẻ mẫu giáo	"	0					
Trẻ em suy DD thể nhẹ cân:	"	x	x	x	x	x	
Trẻ nhà trẻ	"	0					
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x	x	
Trẻ mẫu giáo	Trẻ	0					
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x	x	
c. Theo dõi biểu đồ chiều cao: Trẻ nhà trẻ	"	0					
Trẻ mẫu giáo	"	0					
Trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi:	Trẻ	x	x	x	x	x	
Trẻ nhà trẻ	"	0					
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x	x	
Trẻ mẫu giáo	Trẻ	0					
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x	x	
d. Bán trú: Tổng số trẻ ăn bán trú	Trẻ	0					
Trẻ NT ăn bán trú		0					
Trẻ MG ăn bán trú	Trẻ	0					
Trẻ MG 5 tuổi ăn bán trú	Trẻ	0					
Tổng số nhóm, lớp bán trú		0					
Số nhóm trẻ bán trú		0					
Số lớp mẫu giáo bán trú		0					
5. Thực hiện chương trình khác: Số trường	trường	0					
	Chương trình cải cách	"	0	0	0	0	0
	Chương trình 26 tuần	"	0				
	Số nhóm, lớp	Nhóm, lớp	0	0	0	0	0
	Chương trình cải cách	"	0				
	Chương trình 26 tuần	"	0				
6. Số lượng CBQL được BD mô-đun ưu tiên	"	0					
	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x	
7. Số lượng CBQL được BD mô-đun nâng cao	"	0					
	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x	
8. Số lượng GV được BD mô-đun ưu tiên	"	0					
	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x	
9. Số lượng GV được BD mô-đun nâng cao	"	0					
	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x	
10. Số trường thực hiện thí điểm cho trẻ làm quen với tiếng Anh	"	0					
	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x	
	Số trẻ làm quen với tiếng Anh	"	0				
	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x	

THỐNG KÊ GIÁO DỤC MÀM NON

Năm học: 2016-2017

Biểu 2: Đội ngũ & CSVC

Ngày nộp báo cáo: 08/5/2017

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo : Phòng Giáo dục và Đào tạo

Lưu ý: Chỉ điền vào tất cả các ô màu xanh; không có ghi 0.

Phần kinh phí chỉ điền số, không đánh dấu chấm, phẩy

Nội dung	ĐVT	Tổng số	Chia ra		
			Công lập	Dân lập	Tư thục
10. Cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên	Người	0	x	x	x
- Biên chế	"	0	x	x	x
a. Cán bộ sở GD&ĐT	"	#DIV/0!	x	x	x
Biên chế	"	#DIV/0!	x	x	x
Tỷ lệ biên chế	%	#DIV/0!	x	x	x
Dân tộc	Người	#DIV/0!	x	x	x
b. Cán bộ phòng GD&ĐT	"	#DIV/0!	x	x	x
Biên chế	"	#DIV/0!	x	x	x
Tỷ lệ biên chế	%	#DIV/0!	x	x	x
Dân tộc	Người	#DIV/0!	x	x	x
CB sở, phòng đạt chuẩn trở lên:	"	#DIV/0!	x	x	x
<i>Trên chuẩn:</i>	"	#DIV/0!	x	x	x
CB sở, phòng còn thiếu (theo quy định)	"	#DIV/0!	x	x	x
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
c. Hiệu trưởng	"	0			
Biên chế	"	#DIV/0!	x	x	x
Tỷ lệ biên chế	%	#DIV/0!	x	x	x
Dân tộc	Người	0			
d. Phó Hiệu trưởng	"	0			
Biên chế	"	#DIV/0!	x	x	x
Tỷ lệ biên chế	%	#DIV/0!	x	x	x
Dân tộc	Người	0			
HT, PHT đạt chuẩn trở lên:	"	0			
<i>Trên chuẩn:</i>	"	0			
HT, PHT còn thiếu (theo quy định)	"	#DIV/0!	x	x	x
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
e. GV nhà trẻ (tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên)	"	0			
Hợp đồng làm việc (biên chế)	"	#DIV/0!	x	x	x
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Dân tộc	Người	0			
Đạt chuẩn trở lên:	"	0			
<i>Trên chuẩn:</i>	"	0			
GV nhà trẻ còn thiếu (theo quy định)	"	#DIV/0!	x	x	x
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
f. GV mẫu giáo (tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên)	Người	0			
Hợp đồng làm việc (biên chế)	"	#DIV/0!	x	x	x
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
Dân tộc	Người	0			

	Đạt chuẩn trở lên	"	0			
	Trên chuẩn	"	0			
	GV dạy trẻ dân tộc thiểu số	"	0			
	GV mẫu giáo còn thiếu (theo quy định)	"		x	x	x
	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
	Tổng số giáo viên dạy lớp 5 tuổi	Người	0			
	Định biên giáo viên/lớp 5 tuổi	gv/lớp	#DIV/0!	x	x	x
	Đạt chuẩn trở lên	Người	0			
	Trên chuẩn	Người	0			
	Số giáo viên dạy lớp mẫu giáo 3 tuổi	Người	0			
	Số giáo viên dạy lớp mẫu giáo 4 tuổi	Người	0			
	Số giáo viên dạy nhóm, lớp ghép 2 độ tuổi		0			
	Số giáo viên dạy nhóm, lớp ghép 3 độ tuổi		0			
g. Tổng số giáo viên khác chuyên ngành dạy Mầm non	Người	0	0	0	0	0
Nhà trẻ		0	0	0	0	0
GV có chuyên môn giáo dục nghệ thuật, giáo dục thể chất		0				
GV có chuyên môn khác		0				
Mẫu giáo		0	0	0	0	0
GV có chuyên môn giáo dục nghệ thuật, giáo dục thể chất		0				
GV có chuyên môn khác		0				
Mẫu giáo 5 tuổi		0	0	0	0	0
GV có chuyên môn giáo dục nghệ thuật, giáo dục thể chất		0				
GV có chuyên môn khác		0				
h. Nhân viên	Người	0	0	0	0	0
Văn thư	"	0				
Kế toán	"	0				
Thủ quỹ	"	0				
Y tế	"	0				
Bảo vệ	"	0				
Phục vụ	"	0				
<i>Tổng số nhân viên hợp đồng làm việc (biên chế):</i>	"		x	x	x	
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x	
Dân tộc	Người	0				
11. Cơ sở vật chất	x	x	x	x	x	
a. Tổng số phòng học	Phòng	0	0	0	0	0
Phòng học kiên cố	"	0				
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x	
Phòng học bán kiên cố	"	0				
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x	
Phòng học tạm	"	0				
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x	
Số phòng học cho nhóm trẻ	Phòng	0				
Số phòng học cho lớp mẫu giáo 3 tuổi	Phòng	0				
Số phòng học cho lớp mẫu giáo 4 tuổi	Phòng	0				
Số phòng học cho lớp mẫu giáo 5 tuổi	Phòng	0				
b. Phòng học nhỏ, mượn	"	0				
c. Sân chơi ngoài trời	x	x	x	x	x	
<i>Tổng số điểm trường (cả điểm chính)</i>			0			

Số điểm trường có sân chơi ngoài trời (cả điểm chính)		0				
Tỷ lệ điểm trường có sân chơi ngoài trời	%	#DIV/0!	x	x	x	
Sân chơi có thiết bị, đồ chơi	"	0				
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x	
Sân chơi có 5 loại thiết bị, đồ chơi trỏ lên	"	0				
d. Nhà bếp		x	x	x	x	x
Tổng số trường có nhà bếp	Trường	0				
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x	
Tổng số điểm trường có nhà bếp (tính cả điểm chính)	Trường	0				
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x	
Số trường có bếp hợp vệ sinh, đúng quy cách	Trường	0				
Tỷ lệ trường có nhà bếp đúng quy cách/TS trường có bếp	%	#DIV/0!	x	x	x	
Nhà bếp xây mới, cải tạo sửa chữa (sau năm học 2014-2015)	Bếp	0				
e. Tổng số trường có công trình vệ sinh	Trường	0				
TS trường có CTVS đạt yêu cầu	"	0				
CTVS xây mới, cải tạo sửa chữa (sau năm học 2014-2015)		0				
f. Khối phòng phục vụ học tập		0				
Tổng số trường có phòng GD thể chất		0				
Tổng số trường có phòng GD nghệ thuật/âm nhạc		0				
12. Thiết bị	x	x	x	x	x	x
a. Tổng số nhóm, lớp đủ đồ dùng theo quy định	nhóm,lớp	0				
Lớp MG 5 tuổi đủ đồ dùng theo quy định	Lớp	0				
Tỷ lệ lớp 5 tuổi đủ đồ dùng	%	#DIV/0!	x	x	x	x
b.Trường có ứng dụng CNTT	Trường	0				
Số trường nối mạng INTERNET	"	0				
Tổng số máy vi tính	Chiếc	0				
Số CBQL và GV biết ứng dụng CNTT: - CBQL	Người	0				
- Giáo viên	"	0				
13. Tổng số trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	0				
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x	x
Trường chuẩn mức độ 1	Trường	0				
Trường chuẩn mức độ 2	"	0				
Công nhận mới trong năm học	"	0				
14. Tổng kinh phí đầu tư	Triệu đồng	0	0	0	0	0
Trong	a. Ngân sách Nhà nước	"	0	0	0	0
tổng	Ngân sách thường xuyên	"	0			
số	Ngân sách xây dựng cơ bản	"	0			
	b. Cha mẹ HS đóng góp	"	0			
	c. Các nguồn khác	"	0			

....., ngày tháng năm 20

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)